

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ
môi trường rừng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại Tờ trình số 08/TTr-HĐQLQ ngày 28 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 với các nội dung sau:

1. Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam đối với cơ sở sản xuất thủy điện tại tiết a điểm 1.1 khoản 1 mục II Điều 1 được bổ sung như sau:

“- 09 cơ sở sản xuất thủy điện: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát, Mường Kim II, Pắc Ma, Mường Mít, Mường Kim 3.”.

2. Tên cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch tại tiết b điểm 1.1 khoản 1 mục II Điều 1 và Biểu số 01 được sửa đổi như sau:

Thay thế cụm từ “Chi nhánh nước thành phố” thành “Chi nhánh nước sạch Tân Phong”; “Chi nhánh nước Tam Đường” thành “Chi nhánh nước sạch Bình Lu”. Cập nhật tên đơn vị hành chính mới đối với địa điểm xây dựng của các cơ sở phải trả tiền DVMTR tại Biểu số 01 (chi tiết có biểu 01 kèm theo).

3. Số thu tiền dịch vụ môi trường rừng tại điểm 1.3 khoản 1 mục II Điều 1 được điều chỉnh như sau:

“Tổng thu 575.817 triệu đồng (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ, tám trăm mười bảy triệu đồng), trong đó:

- Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam: 438.973 triệu đồng.

- Thu nội tỉnh: 122.017 triệu đồng.

- Thu lãi tiền gửi: 480 triệu đồng.

- Các khoản thu hồi: 14.346 triệu đồng, bao gồm:

+ Thu hồi theo Kết luận số 497/KL-TTr ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Thanh tra tỉnh 12.007 triệu đồng.

+ Thu hồi theo Công văn số 98/SNN-QBV&PTR của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2.339 triệu đồng.”

4. Chi tiền dịch vụ môi trường rừng tại khoản 2 mục II Điều 1 được điều chỉnh như sau:

“Tổng chi: 575.817 triệu đồng (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ, tám trăm mười bảy triệu đồng), trong đó:

2.1. Chi quản lý

Tổng chi: 56.147 triệu đồng, bằng 10% các khoản thu dịch vụ môi trường rừng của các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng năm 2025. Không trích từ các khoản thu hồi. Cụ thể:

- Chi thường xuyên: 7.602 triệu đồng.

- Chi không thường xuyên: 48.545 triệu đồng.

2.2. Trích dự phòng: 28.074 triệu đồng, bằng 5% các khoản thu dịch vụ môi trường rừng của các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng năm 2025. Không trích từ các khoản thu hồi.

2.3. Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

a) Xác định diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng với 4 hệ số K thành phần theo quy định; đối với diện tích rừng đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác vẫn thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng và xác định hệ số K_1 , K_2 , K_3 theo hiện trạng trước khi đưa ra khỏi quy hoạch theo Công văn số 1780/LN-QBVPTR ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Cục Lâm nghiệp; đối với hệ số K_4 thực hiện theo Công văn số 296/BĐTTG-CS ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

b) Tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 463.873,06 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K: 379.567,73 ha; tổng số tiền chi trả: 491.596 triệu đồng; trong đó:

- Chủ rừng là tổ chức: 08 chủ rừng; diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 208.488 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K: 174.191,73 ha; số tiền chi trả: 246.632 triệu đồng; gồm:

+ Chủ rừng là doanh nghiệp: 07 đơn vị, diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 484,76 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K: 341,94 ha; số tiền chi trả: 476 triệu đồng.

+ Chủ rừng là Ban quản lý rừng phòng hộ: 01 đơn vị, diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 208.003,24 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K: 173.849,79 ha; số tiền chi trả: 246.156 triệu đồng.

- Chủ rừng là cộng đồng dân cư: 12 chủ rừng; diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 2.771,01 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K: 2.182,28 ha; số tiền chi trả: 2.246 triệu đồng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã: 38 xã, phường; diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 252.614,05 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K: 203.193,72 ha; số tiền chi trả: 242.718 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo)

- Không điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng theo quy định tại điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.”

5. Giải pháp thực hiện tại mục III Điều 1 được sửa đổi như sau:

- Thay thế cụm từ “Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố” thành “các Hạt Kiểm lâm”.

- Cụm từ “*các Ban quản lý rừng phòng hộ*” thành “*Ban quản lý rừng phòng hộ*”.

6. Tổ chức thực hiện tại mục IV Điều 1 được sửa đổi như sau:

- Thay thế cụm từ “*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*” thành “*Sở Nông nghiệp và Môi trường*”.

- Thay thế cụm từ “*Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố*” thành “*các Hạt Kiểm lâm*”.

- Thay thế cụm từ “*Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố*” thành “*Ủy ban nhân dân các xã, phường*”.

- Khoản 4 mục IV Điều 1 được sửa đổi như sau:

“4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Tổ chức thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng tại địa phương theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, công bố hiện trạng rừng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định (bao gồm cả diện tích rừng đã đưa ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp); tiếp tục tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, nâng cao trách nhiệm bảo vệ rừng của bên nhận hợp đồng.

- Tiếp nhận bàn giao và tổ chức thực hiện hợp đồng bảo vệ rừng, nghiệm thu với bên nhận hợp đồng, xây dựng phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt. Tổ chức quản lý, sử dụng chi phí quản lý, tạm ứng, thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho bên nhận hợp đồng và thực hiện quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 đảm bảo quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng tại cộng đồng thôn bản là chủ rừng, nhận khoán, nhận hợp đồng bảo vệ rừng.

- Tiếp tục rà soát những diện tích rừng đã chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm, trường hợp chi trả dịch vụ môi trường rừng cho diện tích không có rừng mà không rõ nguyên nhân, lý do theo quy định của pháp luật (theo điểm d, khoản 3 Điều 19 Thông tư 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025), thì thực hiện thu hồi số tiền đã thanh toán nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để xử lý theo quy định.”.

7. Điều 3 được sửa đổi như sau:

- Thay thế cụm từ “*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*” thành “*Sở Nông nghiệp và Môi trường*”.

- Thay thế cụm từ “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố*” thành “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường*”.

- Bỏ các cụm từ: “*Kế hoạch và Đầu tư*”, “*Tài nguyên và Môi trường*”.

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Quỹ BV&PTR Việt Nam (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Kt9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải